

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

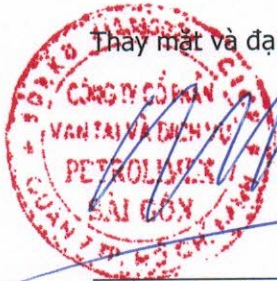
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Thái

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Số: 30/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/3/2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.299.641.493	36.622.224.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.586.561.069	7.430.571.780
1. Tiền	111	5	11.586.561.069	7.430.571.780
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.729.641.917	22.951.835.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.137.580.132	21.510.120.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	621.620.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	592.061.785	820.094.035
III. Hàng tồn kho	140		6.920.714.573	4.951.781.680
1. Hàng tồn kho	141	9	6.920.714.573	4.951.781.680
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.062.723.934	1.288.036.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	3.450.426.486	1.098.523.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		612.297.416	189.513.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	32	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.535.716.381	222.576.349.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8.2	80.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		80.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		146.864.296.496	169.884.527.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	115.866.358.962	138.141.274.813
- Nguyên giá	222		284.856.639.161	283.185.620.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.990.280.199)	(145.044.346.166)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	30.997.937.534	31.743.252.194
- Nguyên giá	228		38.028.761.568	38.028.761.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.030.824.034)	(6.285.509.374)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	44.170.667.477	46.798.360.709
- Nguyên giá	231		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.273.494.159)	(21.645.800.927)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	604.770.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		604.770.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		641.250.000	563.625.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.1	900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.2	(258.750.000)	(336.375.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.174.732.408	5.329.836.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	5.174.732.408	5.329.836.922
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		245.835.357.874	259.198.574.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.540.616.774	138.661.459.147
I. Nợ ngắn hạn	310		70.750.818.723	56.419.666.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	27.178.618.370	23.525.339.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		264.806.938	77.139.619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	1.212.751.992	1.385.092.039
4. Phải trả người lao động	314		10.776.847.716	4.429.370.347
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	654.209.965	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	123.636.363	123.636.365
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	2.280.924.624	5.676.515.549
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	27.997.431.305	20.243.431.303
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		261.591.450	959.141.477
II. Nợ dài hạn	330		56.789.798.051	82.241.793.002
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	38.761.293.130	45.815.856.782
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	18.028.504.921	36.425.936.220
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.294.741.100	120.537.115.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	118.294.741.100	120.537.115.451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	6.344.652.636	6.344.652.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	34.332.687.972	34.332.687.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21a	5.617.400.492	7.859.774.843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.617.400.492	7.859.774.843
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		245.835.357.874	259.198.574.598

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	780.903.907.466	436.326.249.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		780.903.907.466	436.326.249.554
4. Giá vốn hàng bán	11	24	711.708.686.027	393.532.325.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.195.221.439	42.793.924.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	58.109.285	45.222.645
7. Chi phí tài chính	22	26	4.336.230.443	4.644.218.775
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.413.855.443	4.790.339.632
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	27.094.613.696	16.664.496.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	22.602.069.185	12.184.023.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.220.417.400	9.346.408.531
11. Thu nhập khác	31	28	372.453.737	1.866.609.242
12. Chi phí khác	32	29	4.280.835.505	1.010.139.063
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.908.381.768)	856.470.179
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.312.035.632	10.202.878.710
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.694.635.140	2.343.103.867
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.617.400.492	7.859.774.843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	780	800

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.312.035.632	10.202.878.710
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12,13	28.134.341.925	28.376.388.486
- Các khoản dự phòng	03	7.2	(77.625.000)	(146.250.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25	(370.382)	129.143
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25, 28	(189.001.528)	(475.195.681)
- Chi phí lãi vay	06	26	4.413.855.443	4.790.339.632
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.593.236.090	42.748.290.290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.280.591.240)	(2.121.388.416)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.968.932.893)	(395.942.005)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.936.749.304	(6.932.853.667)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.196.798.597)	(265.729.434)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.399.607.144)	(4.623.955.669)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(5.869.387.792)	(2.344.652.148)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.797.324.870)	(1.544.401.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.017.342.858	24.519.367.196
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(3.091.188.182)	(8.225.024.890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	28	131.262.625	531.818.179
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	57.738.903	45.222.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.902.186.654)	(7.647.984.066)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20a	35.800.000.000	5.950.800.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20a	(46.443.431.297)	(17.347.572.477)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.316.106.000)	(7.785.937.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.959.537.297)	(19.182.709.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		4.155.618.907	(2.311.326.842)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	7.430.571.780	9.742.027.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25	370.382	(129.143)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	11.586.561.069	7.430.571.780

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Giám đốc

Đương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)			
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Cây Gáo, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2022 là 23.410 VND/USD (tại ngày 31/12/2021 là 22.640 VND/USD).

4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư. Giá trị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (riêng xăng dầu bán buôn được xác định theo giá đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn.
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.
- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng Iso, là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm; tiền thuê đất; chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí thi công nhận diện thương hiệu cửa hàng xăng dầu, cước dịch vụ chữ ký số hóa đơn điện tử và các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 19/2022/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 13/4/2022.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có); chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.23 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 21, 23, 36.

5. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	21.813.500	2.189.657.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.564.747.569	5.240.913.874
Cộng	<u>11.586.561.069</u>	<u>7.430.571.780</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	25.137.580.132	21.510.120.589
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4.222.245.230	3.442.790.158
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>4.222.245.230</i>	<i>3.442.790.158</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.915.334.902	18.067.330.431
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12.323.676.563	8.288.330.288
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>1.561.665.768</i>	<i>946.019.230</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>2.296.239.852</i>	<i>1.504.036.322</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>1.178.745.950</i>	<i>890.400.834</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé</i>	<i>669.438.640</i>	<i>171.627.757</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>77.264.337</i>	<i>17.900.727</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>4.222.245.230</i>	<i>3.442.790.158</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>1.974.459.780</i>	<i>1.298.571.260</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>296.680.206</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Prtrolimex Đà Nẵng</i>	<i>46.936.800</i>	<i>-</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex</i>	<i>-</i>	<i>16.984.000</i>

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****7.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	900.000.000	(258.750.000)	641.250.000	900.000.000
				(336.375.000)
				563.625.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	22.500	900.000.000	(258.750.000)	641.250.000	22.500	900.000.000	(336.375.000)	563.625.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp thương mại Củ Chi	22.500	900.000.000	(258.750.000)	641.250.000	22.500	900.000.000	(336.375.000)	563.625.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá trị thị trường của chúng.

7.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư tại 01/01	(336.375.000)	(482.625.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	77.625.000	146.250.000
Số dư tại 31/12	(258.750.000)	(336.375.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	592.061.785	-	820.094.035	-
Tạm ứng	-	-	150.366.698	-
Phải thu người lao động thuế TNCN	-	-	32.702.737	-
Phải thu lái xe ứng trước dầu	-	-	108.874.248	-
Phải thu phí tự động VETC	510.930.848	-	-	-
Phải thu khác	81.130.937	-	528.150.352	-
8.2 Dài hạn	80.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	129.913.680	-	773.267.269	-
Hàng hóa	6.790.800.893	-	4.178.514.411	-
Cộng	6.920.714.573	-	4.951.781.680	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
10.1 Ngắn hạn	3.450.426.486		1.098.523.375	
Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm (*)	3.377.340.631		1.062.611.752	
Chi phí trả trước khác	73.085.855		35.911.623	
10.2 Dài hạn	5.174.732.408		5.329.836.922	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	950.448.669		1.042.149.929	
Tiền thuê đất	3.174.285.726		3.264.979.602	
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	545.144.450		926.381.635	
Chi phí trả trước khác	504.853.563		96.325.756	

(*): là chi phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

1.1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	29.117.830.504	3.738.481.657	249.452.585.819	876.722.999	283.185.620.979
Tăng trong năm	-	535.100.000	1.782.768.182	168.550.000	2.486.418.182
Mua sắm (*)	-	535.100.000	1.782.768.182	168.550.000	2.486.418.182
Giảm trong năm	-	100.000.000	715.400.000	-	815.400.000
Thanh lý, nhượng bán	-	100.000.000	715.400.000	-	815.400.000
Tại 31/12/2022	29.117.830.504	4.173.581.657	250.519.954.001	1.045.272.999	284.856.639.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	14.595.716.645	1.689.724.259	127.899.073.115	859.832.147	145.044.346.166
Tăng trong năm	1.348.157.136	493.164.254	22.782.838.320	137.174.323	24.761.334.033
Khấu hao trong năm	1.348.157.136	493.164.254	22.782.838.320	137.174.323	24.761.334.033
Giảm trong năm	-	100.000.000	715.400.000	-	815.400.000
Thanh lý, nhượng bán	-	100.000.000	715.400.000	-	815.400.000
Tại 31/12/2022	15.943.873.781	2.082.888.513	149.966.511.435	997.006.470	168.990.280.199
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	14.522.113.859	2.048.757.398	121.553.512.704	16.890.852	138.141.274.813
Tại 31/12/2022	13.173.956.723	2.090.693.144	100.553.442.566	48.266.529	115.866.358.962

(*) Trong đó kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 2.375.468.182 VND.

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 21.914.149.663 VND (tại ngày 31/12/2021 là 42.530.741.146 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 39.067.935.573 VND (tại ngày 31/12/2021 là 34.766.214.464 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2022	37.148.731.568	880.030.000	-	38.028.761.568
Tăng trong năm	-	-	626.000.000	626.000.000
Phân loại lại	-	-	626.000.000	626.000.000
Giảm trong năm	-	626.000.000	-	626.000.000
Phân loại lại	-	626.000.000	-	626.000.000
Tại 31/12/2022	37.148.731.568	254.030.000	626.000.000	38.028.761.568
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2022	5.838.236.724	447.272.650	-	6.285.509.374
Tăng trong năm	569.308.668	50.805.996	521.666.650	1.141.781.314
Khấu hao trong năm	569.308.668	50.805.996	125.199.996	745.314.660
Phân loại lại	-	-	396.466.654	396.466.654
Giảm trong năm	-	396.466.654	-	396.466.654
Phân loại lại	-	396.466.654	-	396.466.654
Tại 31/12/2022	6.407.545.392	101.611.992	521.666.650	7.030.824.034
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	31.310.494.844	432.757.350	-	31.743.252.194
Tại 31/12/2022	30.741.186.176	152.418.008	104.333.350	30.997.937.534

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021 là 130.000.000 VND.

Công ty đã thế chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cửa hàng xăng dầu số 02, cửa hàng xăng dầu số 07 và cửa hàng xăng dầu số 09 với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 18.102.108.326 VND (tại ngày 01/01/2022 là 18.466.903.934 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Tòa nhà văn phòng	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Giá trị hao mòn lũy kế	21.645.800.927	2.627.693.232	-	24.273.494.159
Tòa nhà văn phòng	21.645.800.927	2.627.693.232	-	24.273.494.159
Giá trị còn lại	46.798.360.709			44.170.667.477
Tòa nhà văn phòng	46.798.360.709			44.170.667.477

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong năm	2.980.238.182	148.700.000
Mua sắm tài sản cố định	2.375.468.182	148.700.000
Chi phí triển khai phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP	604.770.000	-
Giảm trong năm	2.375.468.182	148.700.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.375.468.182	148.700.000
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	604.770.000	-

(*) là chi phí triển khai phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP.

MÃ SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	27.178.618.370	27.178.618.370	23.525.339.446	23.525.339.446
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.181.256.712	14.181.256.712	15.334.116.702	15.334.116.702
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	14.181.256.712	14.181.256.712	15.334.116.702	15.334.116.702
Phải trả cho các đối tượng khác	12.997.361.658	12.997.361.658	8.191.222.744	8.191.222.744
Phải trả người bán là các bên liên quan	14.814.828.334	14.814.828.334	15.439.130.622	15.439.130.622
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	14.181.256.712	14.181.256.712	15.334.116.702	15.334.116.702
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	69.541.450	69.541.450	99.092.400	99.092.400
Công ty Xăng dầu Khu vực II	345.335.068	345.335.068	5.921.520	5.921.520
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	218.695.104	218.695.104	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		31/12/2022	
	Giá trị	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Giá trị
Thuế giá trị gia tăng	130.479.950	9.467.986.239	9.598.466.221	(32)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.018.093.420	5.694.635.140	5.869.387.792	843.340.768
Thuế thu nhập cá nhân	236.518.669	1.388.783.330	1.255.890.775	369.411.224
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	955.576.033	955.576.033	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.241.372.505	4.241.372.505	-
Cộng	1.385.092.039	21.748.353.247	21.920.693.326	1.212.751.960

Trong đó:

- 16.1 Phải nộp
- 16.2 Phải thu

1.385.092.039

1.212.751.992
32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	2.280.924.624	5.676.515.549
Kinh phí công đoàn	78.162.692	78.973.235
Phải trả Công đoàn Công ty	519.778.965	254.796.954
Lãi vay phải trả	-	639.961.666
Cổ tức	900.000	2.557.006.000
Phải trả khác	1.682.082.967	2.145.777.694
Phải trả khác là bên liên quan		
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	-	2.556.106.000
17.2 Dài hạn	38.761.293.130	45.815.856.782
Nhận ký quỹ, ký cược	4.098.238.240	4.060.488.240
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	34.663.054.890	41.755.368.542
<i>Ngô Hoàng Thắng</i>	<i>7.384.785.361</i>	<i>9.187.677.025</i>
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>27.278.269.529</i>	<i>32.567.691.517</i>

(*) Là khoản vốn góp của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh vận tải xăng dầu.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	123.636.363	123.636.365
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	123.636.363	123.636.365

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	654.209.965	-
Lãi vay phải trả	654.209.965	-

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	27.997.431.305	20.243.431.303
Các khoản vay	27.997.431.305	20.243.431.303
20.2 Dài hạn	18.028.504.921	36.425.936.220
Các khoản vay	18.028.504.921	36.425.936.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
	VND		VND		VND
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn	20.243.431.303	20.243.431.303	54.197.431.299	46.443.431.297	27.997.431.305
Vay ngắn hạn	-	-	35.800.000.000	25.900.000.000	9.900.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (1)	-	-	35.800.000.000	25.900.000.000	9.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	20.243.431.303	20.243.431.303	18.397.431.299	20.543.431.297	18.097.431.305
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (2)	5.763.996.000	5.763.996.000	3.909.996.000	6.063.996.000	3.609.996.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (3)	11.583.435.303	11.583.435.303	11.583.435.299	11.583.435.297	11.583.435.305
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (4)	2.896.000.000	2.896.000.000	2.904.000.000	2.896.000.000	2.904.000.000
Vay dài hạn	36.425.936.220	36.425.936.220	-	18.397.431.299	18.028.504.921
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (2)	4.563.348.000	4.563.348.000	-	3.909.996.000	653.352.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (3)	28.958.588.220	28.958.588.220	-	11.583.435.299	17.375.152.921
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (4)	2.904.000.000	2.904.000.000	-	2.904.000.000	-

(1) Khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại thời điểm rút vốn. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2022:

(2) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn:

2.1 Hợp đồng tín dụng số 447.0070/2018/HĐTD-DN/PGBankCL ngày 05/10/2018:

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ đầu tư mua xe bồn chở dầu theo Hợp đồng chuyển nhượng ô tô số 10/PTC-PTSSG và số 12/PTC-PTSSG ngày 31/7/2018
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại kế ước nhận nợ
Thời hạn vay	: 60 tháng, ngày trả nợ cuối cùng 16/10/2023
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại PGBank - CN Hà Nội số 22B-07/05/2018/HTGCK-PGBHN ngày 07/5/2018, trị giá hợp đồng là 20.000.000.000 VND Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2022	: 1.650.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 1.650.000.000 VND

2.2 Hợp đồng tín dụng số 447.0013/2019/HĐTD-PN/PGBankCL ngày 12/4/2019:

Số tiền vay	: 9.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bù đắp chi phí mua 02 xe ô tô xi téc, 02 xe đầu kéo và sơ mi rơ mooc chở nhiên liệu và/hoặc được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ
Lãi suất vay	: Quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PGBank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PGBank trong suốt thời gian vay
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Theo quy định tại hợp đồng cấp tín dụng và/hoặc kế ước nhận nợ, lịch trả nợ, các cam kết khác kèm theo (nếu có)
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2022	: 2.613.348.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 1.959.996.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(3) Hợp đồng tín dụng số VNM 157364CM ngày 27/02/2020 của Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam):

Số tiền vay	: 3.000.000 USD bằng VND tương đương. Bên vay sẽ hoàn trả đầy đủ các khoản vay theo 17 đợt với số tiền bằng nhau trên cơ sở hàng quý bắt đầu vào ngày đầu tiên của tháng thứ 13 kể từ và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Mục đích vay	: Tài trợ cho chi phí vốn đến 90% giá trị hợp đồng hoặc hóa đơn để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu
Lãi suất vay	: Lãi suất tính lãi liên quan đến một khoản vay được rút bằng VND, là tổng của lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 1 hoặc 3 tháng bằng VND do bên vay lựa chọn trong thông báo rút vốn và lãi biên tối đa là 2,5%. Lãi suất cụ thể của khoản vay sẽ được xác nhận bằng một văn bản thông báo về khoản vay do ngân hàng cấp ngay lập tức sau khi giải ngân khoản vay đó hoặc ngày đầu tiên của mỗi kỳ xác định lãi suất
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản được tạo lập trên đất thuộc Cửa hàng xăng dầu số 02 và cửa hàng xăng dầu số 09
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi cộng dồn trên mỗi khoản Vay cho Ngân hàng vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi. Mỗi kỳ thanh toán lãi có thời hạn 3 tháng. Kỳ tính lãi đầu tiên đối với một khoản vay sẽ bắt đầu vào và bao gồm ngày rút vốn của khoản vay và kết thúc vào ngày hết hạn.
Lãi suất quá hạn	: Theo thông báo của Ngân hàng trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật
Số dư vay tại 31/12/2022	: 28.958.588.226 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 11.583.435.305 VND

(4) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0084/1828/T-TL/02 ngày 19/11/2018:

Số tiền vay	: 13.040.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư mua 06 xe ô tô xi téc chở nhiên liệu
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Trong khoảng thời gian 06 ngày từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi Ngày lên phiếu tính lãi là 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2022	: 2.904.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 2.904.000.000 VND

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2022				
Các khoản vay	36.125.936.226	18.097.431.305	18.028.504.921	-
Vay dài hạn ngân hàng	36.125.936.226	18.097.431.305	18.028.504.921	-
Cộng	36.125.936.226	18.097.431.305	18.028.504.921	-
Tại 01/01/2022				
Các khoản vay	56.669.367.523	20.243.431.303	36.425.936.220	-
Vay dài hạn ngân hàng	56.669.367.523	20.243.431.303	36.425.936.220	-
Cộng	56.669.367.523	20.243.431.303	36.425.936.220	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	11.875.414.613	124.552.755.221
Tăng trong năm trước	-	-	-	7.859.774.843	7.859.774.843
Lãi trong năm	-	-	-	7.859.774.843	7.859.774.843
Giảm trong năm trước	-	-	-	11.875.414.613	11.875.414.613
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.875.414.613	11.875.414.613
Số đầu năm nay	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	7.859.774.843	120.537.115.451
Tăng trong năm nay	-	-	-	5.617.400.492	5.617.400.492
Lãi trong năm	-	-	-	5.617.400.492	5.617.400.492
Giảm trong năm nay	-	-	-	7.859.774.843	7.859.774.843
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.859.774.843	7.859.774.843
Số cuối năm nay	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	5.617.400.492	118.294.741.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000
Các cổ đông khác	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000
Cộng	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	7.859.774.843	11.875.414.613
Tăng trong năm	5.617.400.492	7.859.774.843
Lãi trong năm	5.617.400.492	7.859.774.843
Giảm trong năm	7.859.774.843	11.875.414.613
Chia cổ tức bằng tiền	5.760.000.000	8.640.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.179.649.941	1.211.543.103
Thưởng Ban điều hành	204.078.339	321.828.015
Chia lãi hợp tác kinh doanh	716.046.563	1.702.043.495
Tại ngày 31/12	5.617.400.492	7.859.774.843

b. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.200.000</i>	<i>7.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.200.000</i>	<i>7.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	307,00	320,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	494.516.154.820	268.351.799.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	274.214.956.895	157.275.837.163
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và hoạt động khác	12.172.795.751	10.698.612.851
Cộng	780.903.907.466	436.326.249.554
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	273.561.858.278	154.926.862.984
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>36.122.533.337</i>	<i>18.003.138.891</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực II</i>	<i>52.384.693.080</i>	<i>27.936.910.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>19.547.699.000</i>	<i>11.422.255.660</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>18.418.975.500</i>	<i>9.755.652.000</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>321.330.006</i>	<i>121.131.004</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>43.753.824.600</i>	<i>26.463.019.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>26.506.528.726</i>	<i>16.306.386.728</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé</i>	<i>29.746.108.000</i>	<i>17.054.050.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	<i>24.780.091.305</i>	<i>13.659.016.489</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>21.937.404.905</i>	<i>14.154.647.212</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>-</i>	<i>50.656.000</i>
<i>Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Đà Nẵng</i>	<i>42.669.819</i>	<i>-</i>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	474.075.881.612	248.230.476.915
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	233.432.590.383	141.492.030.411
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản và hoạt động khác	4.200.214.032	3.809.818.032
Cộng	711.708.686.027	393.532.325.358

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	12.738.903	15.972.645
Cổ tức được chia	45.000.000	29.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	370.382	-
Cộng	58.109.285	45.222.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	4.413.855.443	4.790.339.632
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(77.625.000)	(146.250.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	129.143
Cộng	4.336.230.443	4.644.218.775

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
27.1 Chi phí bán hàng	27.094.613.696	16.664.496.072
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	10.706.416.777	8.800.184.836
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>8.594.583.915</i>	<i>6.720.957.510</i>
<i>Chi phí khấu hao</i>	<i>2.111.832.862</i>	<i>2.079.227.326</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	16.388.196.919	7.864.311.236
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.602.069.185	12.184.023.463
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.790.441.091	2.524.872.482
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>2.790.441.091</i>	<i>2.524.872.482</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.811.628.094	9.659.150.981

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	136.818.181	531.818.179
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(101.845.143)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(5.555.556)	-
Thu từ bán thiết bị LPG	119.422.000	987.576.000
Các khoản khác	121.769.112	449.060.206
Cộng	372.453.737	1.866.609.242

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chậm nộp, truy thu thuế (*)	4.120.422.505	1.350.000
Chi phí lắp đặt thiết bị LPG	110.520.000	949.539.000
Các khoản khác	49.893.000	59.250.063
Cộng	4.280.835.505	1.010.139.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) bao gồm khoản truy thu thuế GTGT là 894.794.841 VND, tiền chậm nộp tiền thuế GTGT là 956.418.982 VND và tiền chậm nộp tiền thuế TNDN là 2.249.551.880 VND theo Quyết định số 2183/QĐ-CT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả liên quan đến việc kiểm tra thuế tại Công ty thời kỳ từ năm 2007 đến năm 2013 và các khoản chậm nộp thuế khác là 19.656.802 VND.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	11.312.035.632	10.202.878.710
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	4.834.264.629	1.541.890.626
Tiền chậm nộp, chậm nộp thuế	4.120.422.505	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	295.403.253	271.313.950
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định	98.674.012	128.478.192
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	-	129.143
Các khoản khác	319.764.859	1.141.969.341
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	45.370.382	29.250.000
Cổ tức được chia	45.000.000	29.250.000
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay	370.382	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	16.100.929.879	11.715.519.336
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	3.220.185.976	2.343.103.867
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	2.474.449.164	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)+(7)	5.694.635.140	2.343.103.867

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.532.877.606	46.199.878.941
Chi phí nhân công	65.129.402.101	41.936.882.762
Chi phí khấu hao	28.134.341.925	28.376.388.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	92.532.865.664	57.637.217.789
Cộng	287.329.487.296	174.150.367.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.617.400.492	7.859.774.843
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	2.099.774.843
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	5.617.400.492	5.760.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	7.200.000	7.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	780	800

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2021 là chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 19/2022/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 13/4/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm khoản thanh toán lãi vay năm trước, số tiền 639.961.666 VND và không bao gồm khoản lãi vay kỳ này chưa thanh toán, số tiền 654.209.965 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 18.397.431.299 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.586.561.069	7.430.571.780
Phải thu của khách hàng	25.137.580.132	21.510.120.589
Cộng	36.724.141.201	28.940.692.369
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	27.178.618.370	23.525.339.446
Chi phí phải trả	654.209.965	-
Phải trả khác	38.901.352.356	47.523.830.938
Vay và nợ thuê tài chính	46.025.936.226	56.669.367.523
Cộng	112.760.116.917	127.718.537.907

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ: việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.
- Rủi ro lãi suất: lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	27.178.618.370	-
Chi phí phải trả	654.209.965	-
Phải trả khác	140.059.226	38.761.293.130
Vay và nợ thuê tài chính	27.997.431.305	18.028.504.921
Cộng	55.970.318.866	56.789.798.051
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	23.525.339.446	-
Phải trả khác	1.707.974.156	45.815.856.782
Vay và nợ thuê tài chính	20.243.431.303	36.425.936.220
Cộng	45.476.744.905	82.241.793.002

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT đầu vào)		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex	477.001.530.373	241.106.859.777
Công ty Xăng dầu Khu vực II	2.761.172.712	1.249.183.724
Công ty Xăng dầu Long An	1.747.600.898	1.008.459.533
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	866.366.636	352.936.324
Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	6.555.150.444	3.318.941.675
Công ty Xăng dầu Sông Bé	412.541.818	224.254.545
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	706.709.240	357.837.500
Chia cổ tức		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	3.037.404.000	4.556.106.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch HĐQT	109.531.543	80.505.150
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên	83.642.269	85.863.960
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên	83.642.269	85.863.960
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	510.313.299	527.818.806
Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc	523.282.019	551.186.649
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc	459.470.849	499.313.854
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc	490.403.299	363.959.278
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng BKS	472.259.897	510.767.806
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên BKS	56.662.462	58.463.899
Bà Đặng Thị Thu	Thành viên BKS	190.580.365	258.861.857
Cộng		2.979.788.271	3.022.605.219

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh hàng hóa và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, gas, các sản phẩm hóa dầu khác;
- Bộ phận khác: cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	117.485.134.630	31.680.454.603	49.012.087.166	198.177.676.399
Tài sản không phân bổ				47.657.681.475
Cộng				245.835.357.874
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	75.036.709.912	26.901.465.017	4.221.874.603	106.160.049.532
Nợ phải trả không phân bổ				21.380.567.242
Cộng				127.540.616.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	274.214.956.895	494.516.154.820	12.172.795.751	780.903.907.466
Giá vốn hàng bán	233.432.590.383	474.075.881.612	4.200.214.032	711.708.686.027
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				49.696.682.881
Doanh thu hoạt động tài chính				58.109.285
Chi phí tài chính				4.336.230.443
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				15.220.417.400
Lãi (lỗ) khác				(3.908.381.768)
Lợi nhuận trước thuế				11.312.035.632
Chi phí thuế TNDN				5.694.635.140
Lợi nhuận sau thuế				5.617.400.492

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	132.002.023.306	66.392.524.173	48.070.804.624	246.465.352.103
Tài sản không phân bổ				12.733.222.495
Cộng				259.198.574.598
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	100.322.476.584	18.311.374.582	4.184.124.605	122.817.975.771
Nợ phải trả không phân bổ				15.843.483.376
Cộng				138.661.459.147

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	157.275.837.163	268.351.799.540	10.698.612.851	436.326.249.554
Giá vốn hàng bán	141.492.030.411	248.230.476.915	3.809.818.032	393.532.325.358
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				28.848.519.535
Doanh thu hoạt động tài chính				45.222.645
Chi phí tài chính				4.644.218.775
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				9.346.408.531
Lãi (lỗ) khác				856.470.179
Lợi nhuận trước thuế				10.202.878.710
Chi phí thuế TNDN				2.343.103.867
Lợi nhuận sau thuế				7.859.774.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Bộ phận theo khu vực địa lý

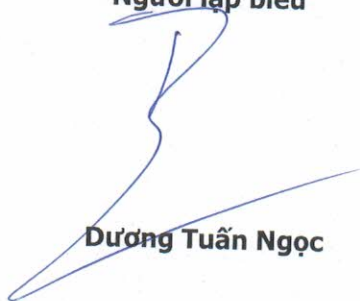
Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

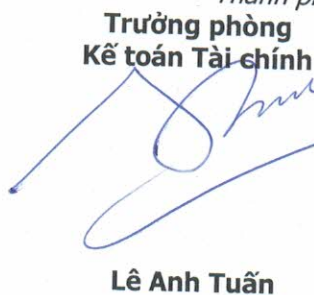
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu


Dương Tuấn Ngọc

**Trưởng phòng
Kế toán Tài chính**


Lê Anh Tuấn

Giám đốc


Nguyễn Xuân Thái





